

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2022/DS-ST
Ngày: 17-6-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
về góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU - TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hùng Chương;
2. Bà Lê Thị Sinh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp X1, xã Y1, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản uỷ quyền ngày 03/3/2021), (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1955 (vắng mặt) và ông Võ Văn T, sinh năm 1950 (có mặt). Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04-3-2021 và trong quá trình làm việc nguyên đơn là bà Trần Thị T và đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Do bà Trần Thị T và bà Nguyễn Thị Hồng N là hàng xóm láng giềng, bà N nhiều năm tham gia góp hội do bà T làm chủ thảo. Từ năm 2017 đến năm 2019 bà N tham gia 03 dây hội do bà T làm chủ thảo, bà N hốt hội (lĩnh hội) cả 03 dây nhưng không góp lại phần hội chết cho bà T cụ thể như sau:

1. Dây hội ngày 04-11-2017 Âm lịch (nhằm ngày 21-12-2017 Dương lịch), số tiền tham gia góp hội là 3.000.000 đồng, kỳ mở hội: 01 tháng, gồm 24 phần hội, ngày mãn hội là ngày 04-10-2019 âm lịch (nhằm ngày 01-10-2019 dương lịch). Bà N tham gia 01 phần hội, vị trí thứ 13 trong danh sách hội và ghi tên người tham gia chơi hội là “chị 2 T” (là bà N, vợ ông T). Bà N kêu hội vào lần thứ 5 vào ngày 04-3-2018 âm lịch, với số tiền 420.000 đồng, hốt được số tiền 61.020.000 đồng. Khi hốt hội, bà N có ký tên ở cuối dòng. Sau khi hốt hội, bà N đóng hội chết được 17 lần tính từ ngày 04-4-2018 âm lịch đến ngày 04-8-2019 âm lịch, được số tiền 51.000.000 đồng. Bà N còn nợ 02 lần hội: $02 \text{ lần} \times 3.000.000 \text{ đồng} = 6.000.000 \text{ đồng}$.

2. Dây hội ngày 09-10-2018 âm lịch (nhằm ngày 17-10-2018 dương lịch), số tiền tham gia góp hội 5.000.000 đồng, kỳ mở hội: 01 tháng, gồm 24 phần hội, ngày mãn hội là ngày 09-8-2020 âm lịch (nhằm ngày 25-9-2020 dương lịch). Bà N tham gia 01 phần hội, vị trí thứ 8 trong danh sách hội và ghi tên người tham gia chơi hội là “2 T”. Bà N kêu hội vào lần thứ 4 vào ngày 09-12-2018 âm lịch, với số tiền 1.200.000 đồng, hốt được số tiền 88.500.000 đồng. Khi hốt hội, bà N có ký tên ở cuối dòng. Bà N đã đóng hội chết được 08 lần tính từ ngày 09-01-2019 âm lịch đến ngày 09-8-2019 âm lịch, được số tiền 40.000.000 đồng nên bà N còn nợ 12 lần hội chết với số tiền là $12 \text{ lần} \times 5.000.000 \text{ đồng} = 60.000.000 \text{ đồng}$.

3. Dây hội ngày 12-02-2019 âm lịch (nhằm ngày 16-02-2019 dương lịch) số tiền tham gia góp hội 5.000.000 đồng/01 tháng, hội khui, gồm 26 phần, mãn hội ngày 12-3-2021 âm lịch (nhằm ngày 24-3-2021 dương lịch). Bà N tham gia 01 phần hội, vị trí thứ 24 trong danh sách hội và ghi tên người tham gia chơi hội là “2 T”. Bà N kêu hội vào lần thứ 4 vào ngày 12-5-2019 âm lịch, với số tiền 920.000 đồng, hốt được số tiền 102.260.000 đồng. Bà N đã đóng hội chết được 03 lần tính từ ngày 12-6-2019 âm lịch đến ngày 12-8-2019 âm lịch, với số tiền là 15.000.000

đồng, nên còn nợ 19 lần hụi chết với số tiền là 19 lần x 5.000.000 đồng = 95.000.000 đồng.

Ngày 14-7-2021, anh Nguyễn Minh H là người đại diện theo ủy quyền của bà T có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với chồng của bà N là ông Võ Văn T. Do bà N không đóng hụi chết đúng như thỏa thuận nên bà T đã nhiều lần đến nhà bà N và ông T để đòi tiền. Nhưng bà N không có nhà, bà T đã gặp ông T, ông T có hứa sẽ trả cho bà T, nhưng cũng không trả. Nay bà T yêu cầu bà N và ông T cùng có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ là 161.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh H, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bà N và ông T. Anh yêu cầu bà N và ông T cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 161.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Võ Văn T trình bày:

Vợ ông là bà N và bà T tham gia chơi hụi như thế nào thì ông không biết. Ông T đã thông báo cho bà N biết nội dung bà T khởi kiện, nhưng bà N bị bệnh về thần kinh, không nhớ rõ sự việc tham gia hụi cùng bà T. Ông T xác định, bà T có đến nhà ông đòi nợ hụi một lần, và gia đình ông có cử người thương lượng, thỏa thuận trả hàng tháng nhưng bà T không đồng ý (BL 53).

Tại phiên tòa ông T trình bày:

Ông và bà N là vợ chồng chung sống từ năm 1975 đến nay, hiện tại bà N đang bị bệnh, ông và bà N không có khả năng lao động có thu nhập để trả nợ cho bà T. Bản thân ông không biết việc chơi hụi giữa bà N và bà T cụ thể như thế nào. Bà N hốt hụi được bao nhiêu tiền, còn nợ bà T bao nhiêu tiền ông không biết. Tuy nhiên, có 01 lần bà T đã đến nhà ông, ông đã chứng kiến việc bà T đòi nợ, gây gổ, chửi mắng gia đình ông, ông báo chính quyền địa phương mới giải quyết xong sự việc gây gổ. Ông không biết việc chơi hụi giữa bà N và bà T nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N: bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không có lý do, không có lời khai. Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho bà N thông qua ông T đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh H có mặt, bị đơn là ông T có mặt, bà N là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt lần thứ hai không có lý do Hội đồng xét xử căn cứ

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Hồng N tham gia 3 dây hui mở vào các ngày 04-11-2017, 09-10-2018, 12-02-2019 Âm lịch do bà T làm chủ thảo. Lần lượt bà N đã hốt hui (lĩnh hui) hết tất cả 03 dây hui, cụ thể:

1. Dây hui ngày 04-11-2017 Âm lịch, bà N hót hui ngày 04-3-2018 âm lịch, với số tiền 61.020.000 đồng, góp hui chết từ ngày 04-4-2018 đến ngày 04-8-2019 âm lịch, còn nợ 02 lần, số tiền là 02 lần x 3.000.000 đồng = 6.000.000 đồng.

2. Dây hui ngày 09-10-2018 Âm lịch, bà N hót hui ngày 09-12-2018 Âm lịch, số tiền 1.200.000 đồng, góp hui chết từ ngày 09-01-2019 đến ngày 09-8-2019 Âm lịch, còn nợ 12 lần, số tiền là 12 lần x 5.000.000 đồng = 60.000.000 đồng.

3. Dây hui ngày 12-02-2019 Âm lịch (nhằm ngày 16-02-2019 Dương lịch) bà N hót hui ngày 12-5-2019 Âm lịch, số tiền 102.260.000 đồng, góp hui chết từ ngày 12-6-2019 đến ngày 12-8-2019 Âm lịch, còn nợ 19 lần, số tiền là 19 lần x 5.000.000 đồng = 95.000.000 đồng.

Do bà N còn tiền hui chưa góp số tiền là 161.000.000 đồng nên bà T đã đến nhà bà N, ông T để đòi nợ nhưng bà N không gặp mặt và thương lượng với bà T. Bà T khởi kiện yêu cầu bà N, ông T tranh chấp hợp đồng góp hui là có căn cứ.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà N và ông T thấy rằng: Qua xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, nguyên đơn là bà T đã cung cấp cho Tòa án danh sách hui các ngày 04-11-2017, 09-10-2018, 12-02-2019 Âm lịch, có tên người tham gia góp hui là “2 T” hoặc là “chị 2 T”, có chữ ký của bà N tại mỗi dòng ghi số “102.260”; “61.020 mẹ Việt”; “88500”. Qua làm việc trực tiếp với ông T chồng bà N, ông T đã thông báo cho bà N về việc thụ lý giải quyết của Tòa án nhưng do bà N bị bệnh nên không nhớ vụ việc góp hui và không có khả năng trả nợ cho bà T. Đồng thời, ông không thừa nhận chữ ký trong các danh sách hui của là của bà N. Tuy nhiên, qua kết quả giám định số 2009/KL-KTHS ngày 13/4/2022 của Phân viện kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Công An đã kết luận các chữ ký mà nguyên đơn đề nghị giám định trong “03 danh sách hui” nêu trên là của của bà Nguyễn Thị Hồng N. Mặt khác ông T cho rằng ông không biết việc bà N và bà T chơi hui với nhau như thế nào nhưng ông thừa nhận có một lần bà T đến nhà đòi nợ, ông đã gặp bà T, gia đình ông có xin được trả hàng tháng cho bà T nhưng bà T không đồng ý. Bà N đã được thông báo nhưng cố tình không đến, từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu chứng cứ. Từ những phân tích nêu trên cho thấy việc xác lập hợp đồng góp hui giữa bà N và bà T là có thật. Bà N hót hui nhưng không góp lại hui chết đúng theo thỏa thuận là vi phạm thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo Điều 278 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà N là có căn cứ chấp nhận.

[3] Bà N và ông T chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, giữa bà N và ông T có 04 con chung, sinh trước năm 1987 và hiện tại vẫn còn sống chung với nhau. Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân thực tế. Ông T không chứng minh được giữa ông và bà N có nghĩa vụ riêng về tài sản chung và nợ chung nên xác định đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà N. Do đó, ông T và bà N cùng có nghĩa vụ đối với yêu cầu của bà T là phù hợp theo các Điều 29 và 30 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T, buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T cùng có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền hụi còn nợ là 161.000.000 (một trăm sáu mươi một triệu) đồng.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của bà T và anh H là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T phải chịu 5.000.000 đồng tiền chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T được nhận lại số tiền này khi Chi cục Thi hành án dân sự thu được từ bà N và ông T.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì bà N và ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 278, 428, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 228, 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29, 30 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 161 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà Trần Thị T đối với bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền hụi là 161.000.000 (một trăm sáu mươi một triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà Trần Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T còn phải trả cho bà Trần Thị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T phải chịu 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền chi phí giám định chữ ký. Bà Trần Thị T được nhận lại 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền chi phí giám định khi Chi cục Thi hành án dân sự thu được từ bà Nguyễn Thị Hồng N, ông Võ Văn T.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Võ Văn T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 1.025.000 (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0014712 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T, ông Võ Văn T được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị Hồng N được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ;
- Lru./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Tâm

